FireAnt

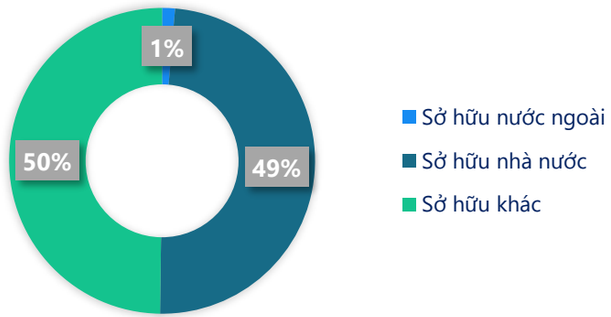
CTCP Cao su Bến Thành (HSX: BRC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

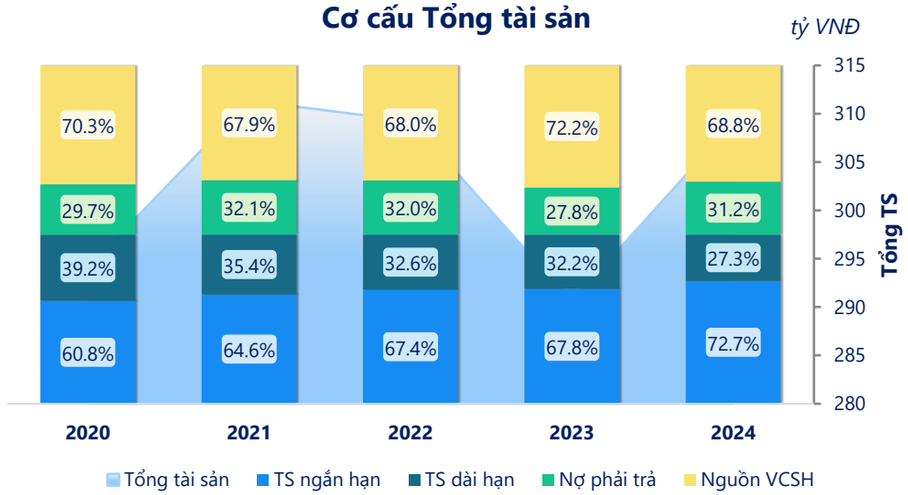
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,827
SL cổ phiếu LH	12,374,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,940
% sở hữu nước ngoài	1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	213
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	178
P/E	8.2
EPS	1,754

	YTD	1T	3T	6T
BRC		2.5%	12.1%	10.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



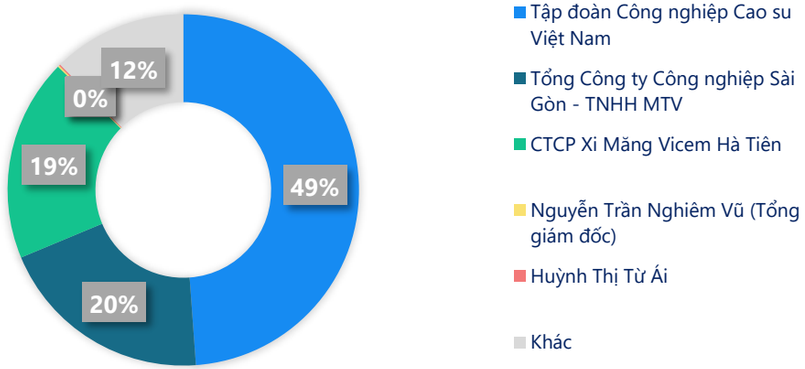
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BRC** năm 2024 tăng trưởng **6.36%** so với năm trước, đạt **309.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

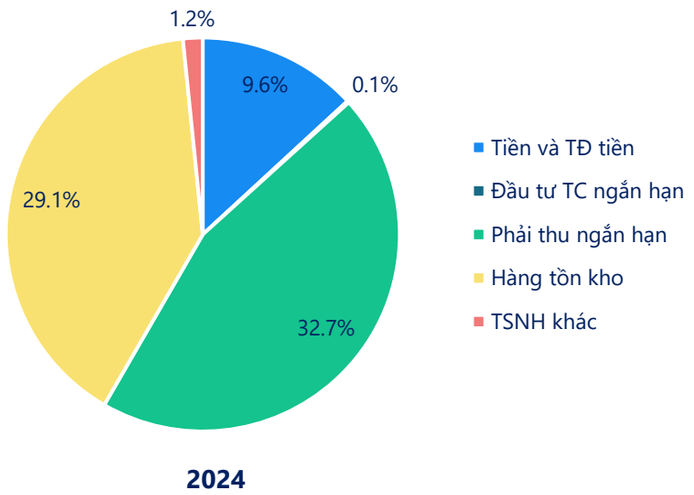


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **49.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 48.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.36%.

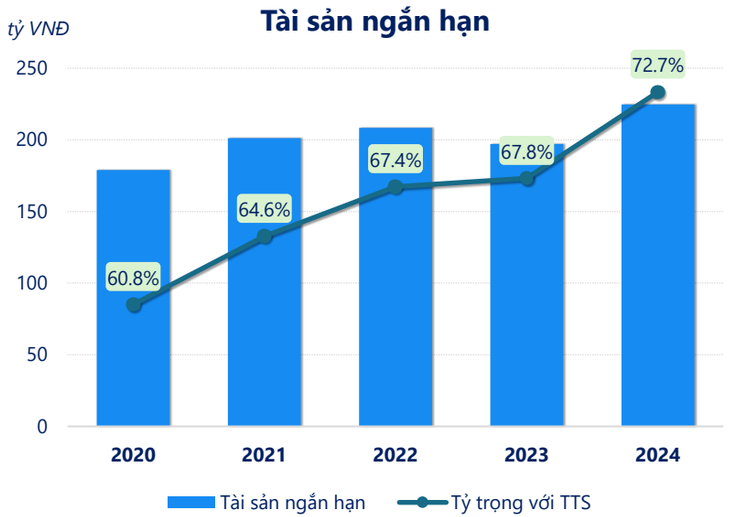
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam** sở hữu **48.9%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV nắm giữ 19.9% và đứng thứ 3 là CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên nắm giữ 18.7%.

CTCP Cao su Bến Thành (HSX: BRC)

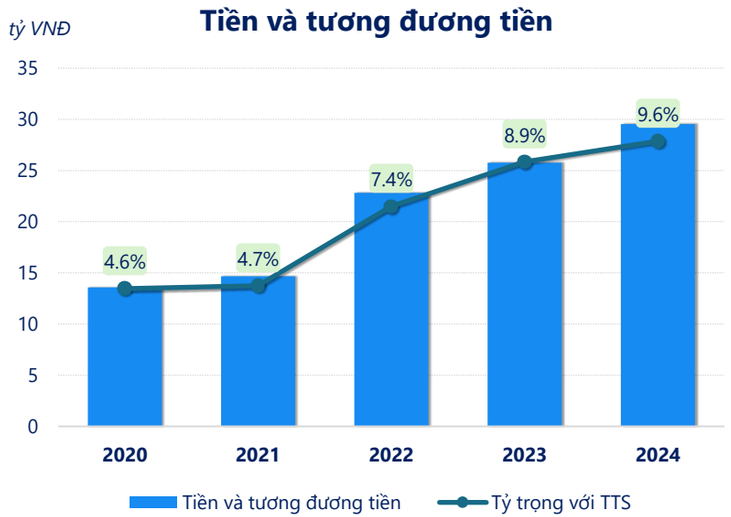
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



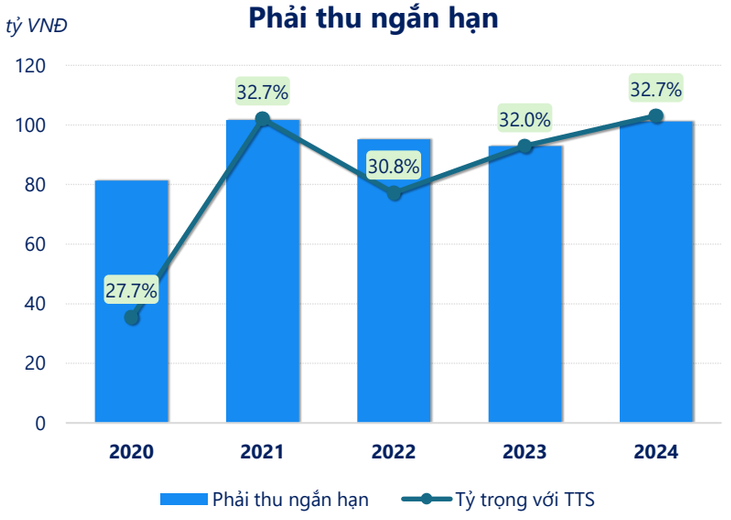
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BRC đạt **224.6** tỷ đồng, tăng trưởng **13.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 29.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



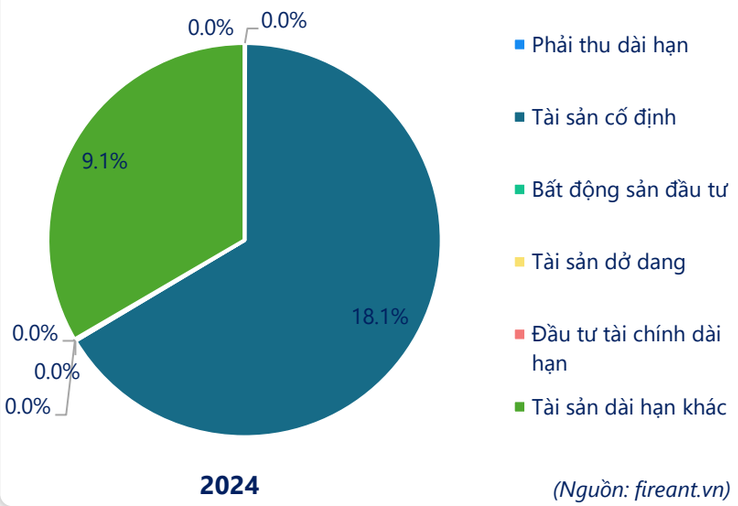
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

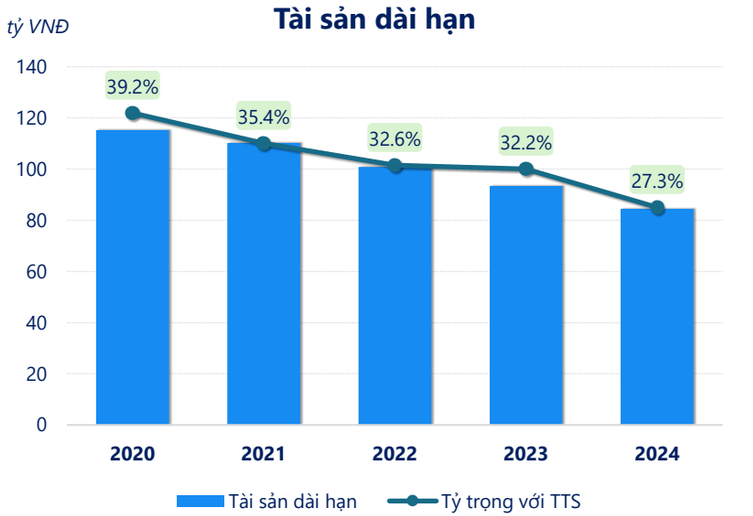
CTCP Cao su Bến Thành (HSX: BRC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



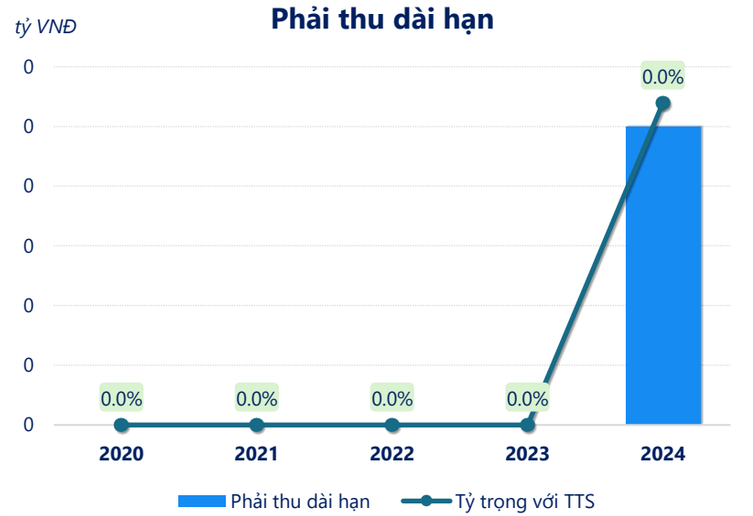
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

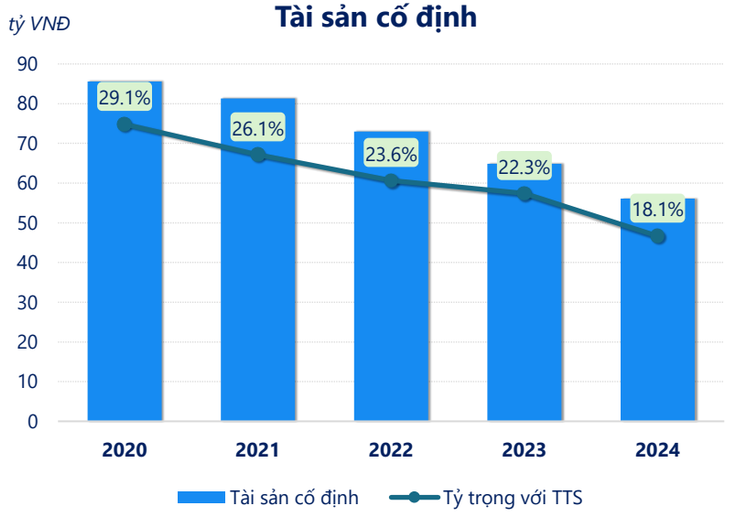


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **84.49** tỷ đồng giảm **9.58%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.13%.

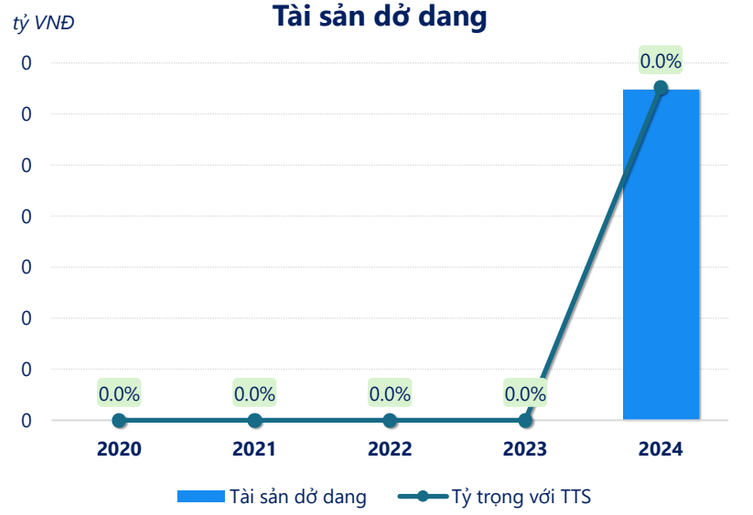
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

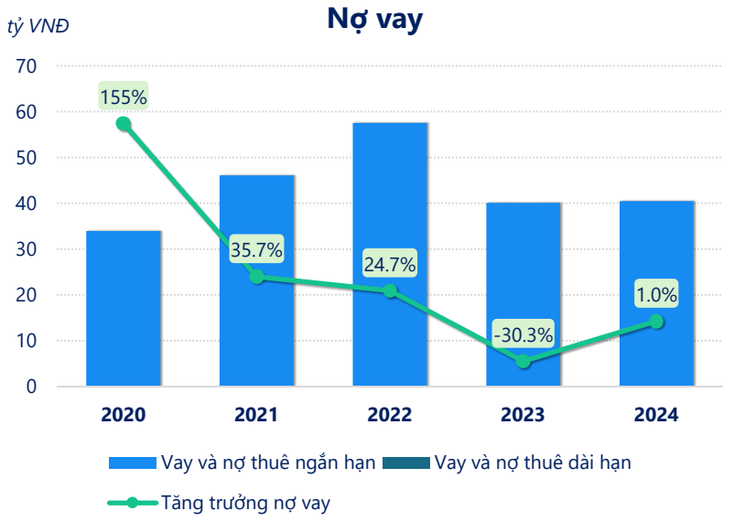
Tài sản dở dang



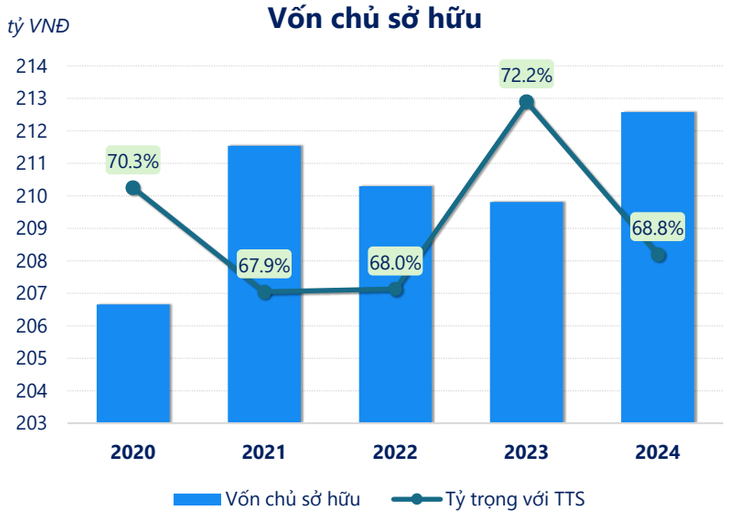
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Cao su Bến Thành (HSX: BRC)

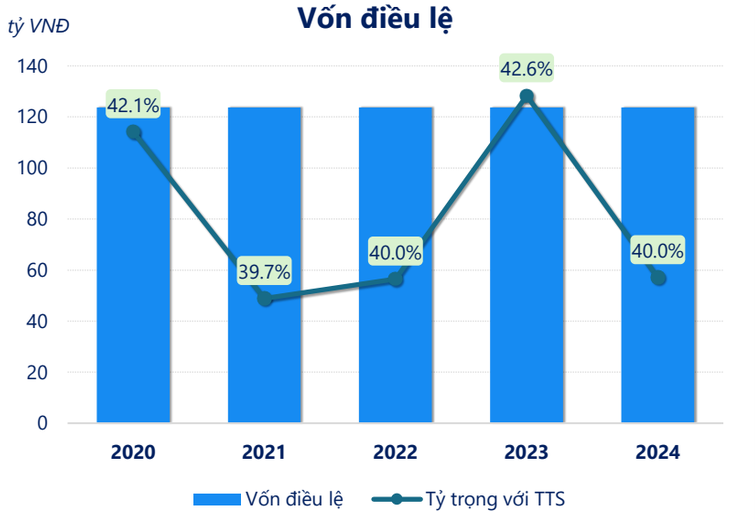
Nợ vay



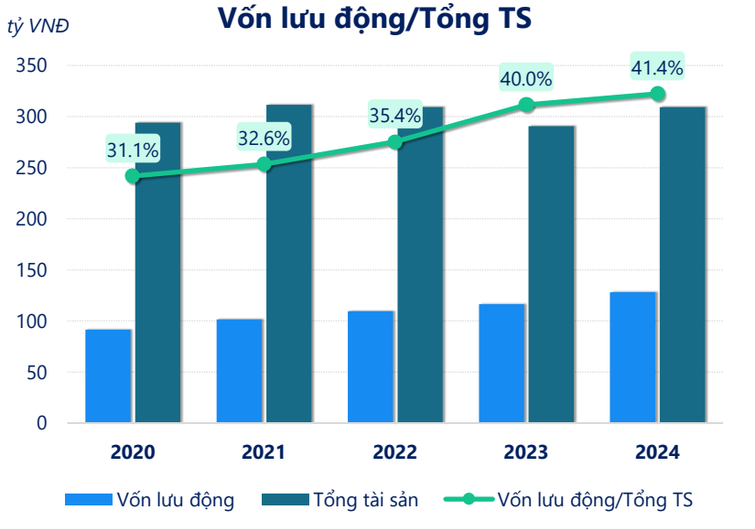
Vốn chủ sở hữu



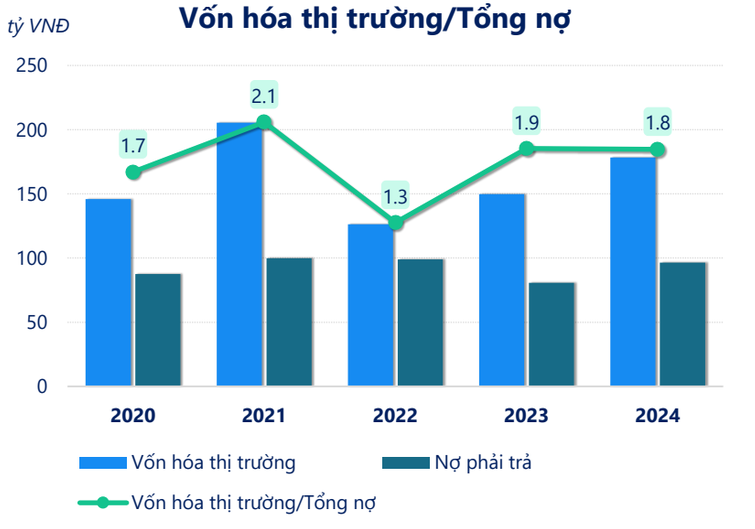
Vốn điều lệ



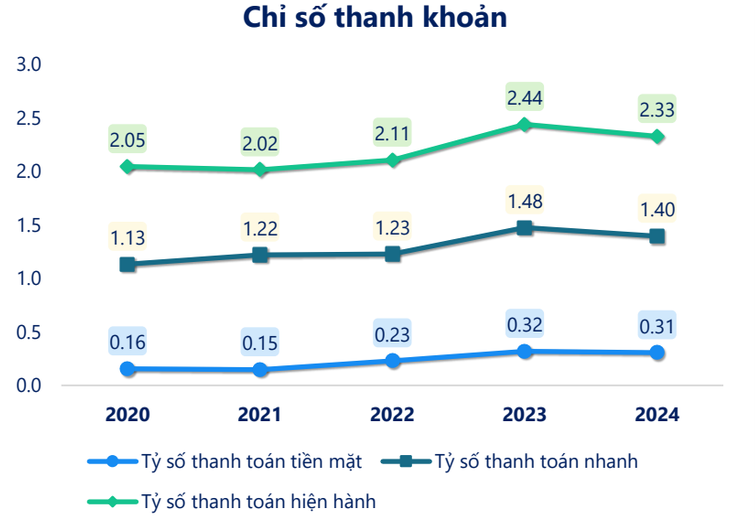
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cao su Bến Thành (HSX: BRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**309**	**291**	**6.3%**
Tài sản ngắn hạn	225	197	13.9%
Tiền và tương đương tiền	29.5	25.8	14.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.33	0.01	4117%
Phải thu ngắn hạn	101	92.9	9.0%
Hàng tồn kho	89.8	77.9	15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.61	0.53	576%
Tài sản dài hạn	**84.4**	**93.4**	**-9.7%**
Phải thu dài hạn	0.05	0	
Tài sản cố định	56.1	64.9	-13.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.27	-100%
Tài sản dài hạn khác	**28.2**	**28.3**	**-0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.3	80.8	19.2%
Nợ ngắn hạn	**96.3**	**80.8**	**19.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.5	40.1	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.4	27.5	32.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**213**	**210**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**213**	**210**	**1.3%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**289**	**348**	**338**	**332**	**419**
Giá vốn hàng bán	215	269	263	260	336
Lợi nhuận gộp	**73.4**	**79.5**	**75.2**	**72.0**	**82.6**
Doanh thu HĐTC	1.33	1.01	1.98	2.16	2.80
Chi phí TC	2.55	2.78	3.74	3.56	2.40
Chi phí lãi vay	**1.23**	**1.60**	**2.18**	**2.96**	**1.87**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.5	38.8	39.2	34.9	41.8
Chi phí QLDN	9.54	12.1	10.4	11.3	14.2
LN thuần từ HĐKD	**26.2**	**26.9**	**23.8**	**24.4**	**27.0**
Lợi nhuận khác	-0.18	0.35	-0.29	-0.21	0.12
LN trước thuế	**26.0**	**27.3**	**23.5**	**24.2**	**27.1**
Lợi nhuận sau thuế	**21.1**	**21.7**	**18.6**	**19.4**	**21.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.1**	**21.7**	**18.6**	**19.4**	**21.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.26	14.2	16.7	40.0	22.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.47	-15.1	-2.79	-4.02	-5.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.31	2.02	-5.58	-33.1	-13.2
Tiền đầu kỳ	14.0	13.6	14.7	22.8	25.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.42**	**1.14**	**8.35**	**2.91**	**3.77**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.04	-0.21	0.05	0.00
Tiền cuối kỳ	13.6	14.7	22.8	25.8	29.5

Powered by Infographic